

Phụ lục VI

Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on....of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
And Cable Joint Stock Company

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

Số/No: 1-244/26/Taya-Vn-cbtt

Trần Biên, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tran Bien, April 24, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: - The State Securities Commission

- The Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/*Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TYA

- Địa chỉ: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Trần Biên, Đồng Nai/*Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026 và giải trình -*Tổng hợp/Financial Report for the quarter I of 2026 and explanation – Comprehensive.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn Mục Quan hệ cổ đông → Báo cáo tài chính quý/*This information was published on the company's website on April 24, 2026. At the link: www.taya.com.vn Section: Shareholder Relations → Financial report for the quarter.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and*

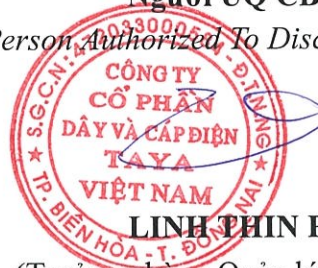
correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UQ CBTT

Person Authorized To Disclose Information



LINH THIN PAU

(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)

Head of Securities Management Department

Trần Biên, 24/04/2026
Tran Bien, April 24, 2026

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH
EXPLANATION OF DIFFERENCE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Company name: Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Trần Biên, Đồng Nai.
/Address of headoffice: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin/*The person who made the disclosure* : Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Trần Biên, Đồng Nai.
Address: No. 1, Road 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 (315) Fax : 0251-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 1/2026 tổng hợp chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company explains the business results of the first quarter of 2026 the company's consolidated increase of over 10% compared to the same period last year as follows:

I. So sánh kết quả kinh doanh giữa quý 1/2026 và quý 1/2025 (Tổng hợp):

Comparison of business results between Quarter 1/2026 and Quarter 1/2025 (Comprehensive):

ĐVT/Unit of calculation: VND

Nội dung/Content	Quý/Quarter 1/2026	Quý/Quarter 1/2025	Tăng/giảm /Increase/decrease	Tăng/giảm/% /Increase/decrease %
Doanh thu thuần <i>/Net revenue</i>	576,093,524,285	492,872,828,121	83,220,696,164	16.9%
Giá vốn hàng bán <i>/Cost of sales and services</i>	511,541,948,592	443,286,294,946	68,255,653,646	15.4%
Lợi nhuận sau thuế <i>/Net profit after tax</i>	27,884,166,080	20,734,083,666	7,150,082,414	34.5%

Giải trình kết quả kinh doanh/Business results explanation :

Kết quả hoạt động kinh doanh quý 1/2026 tổng hợp, lợi nhuận sau thuế tăng 34,5% so với cùng kỳ năm 2025, nguyên nhân do tăng doanh thu bán hàng và giảm giá thành sản xuất do công ty kiểm soát hiệu quả giá nguyên vật liệu đầu vào và duy trì chi phí tài chính ở mức hợp lý.

/The consolidated business results for Q1/2026 show that after-tax profit increased 34.5% compared to the same period in 2025. This was mainly due to increased sales revenue and reduced production costs, as the company effectively controlled input material prices and maintained financial costs at a reasonable level.

Công ty cam kết nội dung giải trình nêu trên đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

The company commits that the above explanation is true and is responsible before the law.

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, p. Trãn Biên, Đồng Nai

Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai

Mẫu số B01a-DN

Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-

BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - (TỔNG HỢP)
FINANCIAL STATEMENT REPORT - (Comprehensive)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

As of March 31, 2026

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/ Current assets	100		1,607,141,994,578	1,518,567,570,804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		73,573,104,843	115,056,950,602
1. Tiền / Cash	111		73,573,104,843	115,056,950,602
2. Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		585,884,671,656	494,784,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/ Provision for impairment of trading securities (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Short-term investments held until maturity	123		585,884,671,656	494,784,671,656
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn/ Provision for short-term investments held to maturity (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác/ Other short-term investments	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác/ Provision for losses on other short-term investments	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable – short-term	130		370,762,480,487	370,843,202,972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng/Accounts receivable from customers	131		343,667,630,652	350,423,900,193
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/Prepayments to suppliers	132		18,310,157,761	13,833,249,979
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/Short-term internal receivables	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD/ Receivable according to construction contract plan progress	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	135		9,808,651,362	7,610,012,088
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi/ Provision for doubtful short-term receivables(*)	136		-1,023,959,288	-1,023,959,288
7. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution	137			

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ ASSETS	Mã số/	Thuyết minh	Số cuối quý/	Số đầu năm/
IV. Hàng tồn kho/ Inventories	140		474,574,661,388	454,334,770,875
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		481,833,075,058	456,738,344,225
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for inventory devaluation (*)	142		-7,258,413,670	-2,403,573,350
V. Tài sản sinh học ngắn hạn/Short-term biological assets	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/Livestock raised for short-term, one-time	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn/Seasonal crops or crops grown for a short-term harvest.	152			
2. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn/ Provision for short-term losses on biological assets. (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets	160		102,347,076,204	83,547,974,699
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn/ Short-term deferred costs	161		6,135,168,658	2,776,898,378
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible value added tax	162		95,350,387,761	79,868,395,498
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ Taxes receivable from State Treasury	163		217,182,974	217,182,974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ Transactions to buy and sell Government bonds	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets	165		644,336,811	685,497,849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/ Long-term assets	200		92,134,192,440	78,666,048,694
I. Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ Long-term receivables from customers	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ Long-term advance payments to sellers	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated units	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ Long-term internal receivables	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác/ Other long-term receivables	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi/ Other long-term receivables (*)	216			
II. Tài sản cố định/ Fixed assets	220		79,958,771,834	72,263,709,479
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221		79,851,438,504	72,149,936,148
- Nguyên giá/ Cost	222		544,583,725,961	533,501,198,791
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	223		-464,732,287,457	-461,351,262,643
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ Financial leased fixed assets	224			
- Nguyên giá/ Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation (*)	226			

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ ASSETS	Mã số/	Thuyết minh	Số cuối quý/	Số đầu năm/
3. Tài sản cố định vô hình/ <i>Intangible fixed assets</i>	227		107,333,330	113,773,331
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	228		1,128,878,800	1,128,878,800
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation</i>	229		-1,021,545,470	-1,015,105,469
III. Tài sản sinh học dài hạn/ <i>Long-term biological assets</i>	230			
IV. Bất động sản đầu tư/ <i>Investment real estate</i>	240			
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation</i>	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn/ <i>Long-term work in progress</i>	250		300,000,000	1,445,745,688
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn/ <i>Long-term unfinished production and business costs</i>	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ <i>Construction in progress</i>	252		300,000,000	1,445,745,688
VI. Đầu tư tài chính dài hạn/ <i>Long-term financial investment</i>	260			
1. Đầu tư vào công ty con/ <i>Invest in subsidiaries</i>	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ <i>Invest in joint ventures and affiliated companies</i>	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Investing capital in other units</i>	263			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn/ <i>Provision for long-term financial investments (*)</i>	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ <i>Investment held until maturity</i>	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn/ <i>Provision for investments held to maturity in the long term</i>	266			
VI. Tài sản dài hạn khác/ <i>Other long-term assets</i>	270		11,875,420,606	4,956,593,527
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn/ <i>Long-term deferred costs</i>	271		11,418,377,034	4,499,549,955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ <i>Deferred tax assets</i>	272		457,043,572	457,043,572
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/ <i>Equipment, supplies, and long-term replacement parts</i>	273			
4. Tài sản dài hạn khác/ <i>Other long-term assets</i>	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN/ <i>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</i>	280		1,699,276,187,018	1,597,233,619,498
C - NỢ PHẢI TRẢ/ <i>LIABILITIES</i>	300		1,030,401,468,630	956,243,067,190
I. Nợ ngắn hạn/ <i>Current liabilities</i>	310		1,030,401,468,630	956,243,067,190
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ <i>Accounts payable to suppliers</i>	311		23,353,715,053	47,011,495,394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ <i>Advances from customers</i>	312		86,975,009,377	31,317,110,423
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ <i>Dividends and profits must be paid.</i>	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ <i>Short-term taxes and other payments to the government</i>	314		7,115,592,839	6,368,192,323

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ ASSETS	Mã số/	Thuyết minh	Số cuối quý/	Số đầu năm/
5. Phải trả người lao động/ <i>Payables to employees</i>	315		5,863,145,274	10,279,491,281
6. Chi phí phải trả ngắn hạn/ <i>Accrued expenses</i>	316		2,837,879,739	3,404,798,359
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ <i>Short-term internal accounts payables</i>	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn/ <i>Payment must be made according to the progress of the short-term construction contract</i>	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn/ <i>Short-term taxes and other payments to the government.</i>	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i>	320		848,734,835	876,756,565
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term borrowings</i>	321		903,407,391,513	856,985,222,845
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn/ <i>Allowance for short-term payables</i>	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi/ <i>Bonus and welfare fund</i>	323			
14. Quỹ bình ổn giá/ <i>Price stabilization fund</i>	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ <i>Government bond trading</i>	325			
II. Nợ dài hạn/ Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term payables</i>	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ <i>Customer advance payment</i>	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn/ <i>Taxes and long-term payments to the government.</i>	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn/ <i>Long-term expenses payable</i>	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ <i>Internal operating funds payable</i>	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn/ <i>Internal long-term payables</i>	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn/ <i>Revenue awaiting long-term allocation</i>	337			
8. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ <i>Long-term fiscal loan arrears</i>	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi/ <i>Convertible bonds</i>	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Deferred income tax funds payable</i>	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn/ <i>Allowance for long-term payables</i>	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ <i>Science and Technology Development Fund</i>	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/ EQUITY	400		668,874,718,388	640,990,552,308
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Share capital</i>	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ <i>Common stock with voting rights</i>	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	411b			
2. Thặng dư vốn/ <i>Capital surplus</i>	412			

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ ASSETS	Mã số/	Thuyết minh	Số cuối quý/	Số đầu năm/
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ <i>Conversion bond option</i>	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu / <i>Other capital</i>	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình/ <i>Shares repurchased from oneself (*)</i>	415		- 272,840,000	- 272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ <i>Property revaluation difference</i>	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ <i>Exchange difference</i>	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ <i>Investment and development fund</i>	418		115,941,020,149	115,941,020,149
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ <i>Equity other funds</i>	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Retained profits</i>	420		246,307,087,602	218,422,921,522
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/ <i>Retained profits brought forward</i>	420a		218,422,921,522	99,910,847,223
-LNST chưa phân phối kỳ này/ <i>Net profit for the year</i>	420b		27,884,166,080	118,512,074,299
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/ TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,699,276,187,018	1,597,233,619,498

Trần Biên, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tran Bien, April 24, 2026

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Tổng giám đốc

General Directors

Người lập biểu

Prepared by

Kế toán trưởng

Chief Accountant

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN



HSU/CHING YAO



Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, p. Trăn Biên, Đồng Nai

Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai

Mẫu số B02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF INCOME - (Comprehensive)

Quý I năm 2026/ Quarter I 2026

Đơn vị tính/ Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/ Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý I năm 2026/ Quarter I 2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		576,093,524,285	492,872,828,121	576,093,524,285	492,872,828,121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/ Revenue deductions	02		-	-	-	-
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03) Net revenue	10		576,093,524,285	492,872,828,121	576,093,524,285	492,872,828,121
4. Giá vốn hàng bán 632/ Cost of sales and services	11		511,541,948,592	443,286,294,946	511,541,948,592	443,286,294,946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)/ Gross profit	20		64,551,575,693	49,586,533,175	64,551,575,693	49,586,533,175
6. Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư/ Profit/loss from the sale and liquidation of investment	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính 515/ Financial income	22		11,932,222,227	9,311,867,944	11,932,222,227	9,311,867,944
8. Chi phí tài chính/ Financial expenses 635	23		19,233,025,943	12,079,858,760	19,233,025,943	12,079,858,760
'- Trong đó : Chi phí đi vay/ In which : Borrowing costs 6351	24		13,121,677,612	7,706,965,941	13,121,677,612	7,706,965,941
9. Chi phí bán hàng 641/ Selling expenses	25		11,442,405,250	10,567,554,907	11,442,405,250	10,567,554,907
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/ General and administration expenses	26		11,878,340,537	10,630,261,522	11,878,340,537	10,630,261,522
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25+26)}/ Net operating profit	30		33,930,026,190	25,620,725,930	33,930,026,190	25,620,725,930
12. Thu nhập khác 711/ Other income	31		50,515,820	629,825	50,515,820	629,825
13. Chi phí khác 811/ Other expenses	32		43,780,949	587,704	43,780,949	587,704
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)/ Results of other activities	40		6,734,871	42,121	6,734,871	42,121
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		33,936,761,061	25,620,768,051	33,936,761,061	25,620,768,051
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense – current	51		6,052,594,981	4,886,684,385	6,052,594,981	4,886,684,385
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		27,884,166,080	20,734,083,666	27,884,166,080	20,734,083,666
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ Basic earnings per share (*)	70					

20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu/ <i>Diminished earnings per share (*)</i>	71				
--	----	--	--	--	--

Trần Biên, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tran Bien, April 24, 2026

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Người lập biểu

Prepared by

K ế toán trưởng

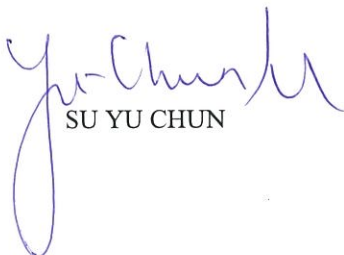
Chief Accountant

Tổng giám đốc

General Directors



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



HSU CHING YAO

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Reporting company: **Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II, p. Trần Biên, Đồng Nai**

Address: **No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai**

Mẫu số **B03a-DN**

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - (TỔNG HỢP)
STATEMENT OF CASH FLOWS - (Comprehensive)

(Theo phương pháp gián tiếp/*Indirect method*) (*)

(Quý I năm 2026/*Quarter I 2026*)

Đơn vị tính/ Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/ Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	31/03/2026	31/03/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	1		33,936,761,061	25,620,768,051
2. Điều chỉnh cho các khoản/ Adjustments for			12,708,913,464	2,828,749,734
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		3,387,464,815	3,290,895,227
- Các khoản dự phòng/ Allowances and provisions	3		4,854,840,320	-1,201,423,949
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/ Exchange (gains)/ losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		-606,982,992	770,992,539
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-8,048,086,291	-4,528,854,464
- Chi phí đi vay/ Borrowing costs	6		13,121,677,612	4,497,140,381
- Các khoản điều chỉnh khác/ Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	8		46,645,674,525	28,449,517,785
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		55,136,267,829	-98,318,656,285
- Tăng, giảm hàng tồn kho/ Change in inventories	10		-25,094,730,833	43,045,284,929
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Change in payables and other liabilities	11		-45,183,123,474	28,700,232,884
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ/ Increase or decrease in deferred expenses.	12		-10,081,788,487	-876,746,682
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Chi phí đi vay đã trả/ Borrowing costs have been paid.	14		-12,819,759,191	-4,493,256,590
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-2,677,960,560	-870,612,580
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		5,924,579,809	4,364,236,539
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ Cash spent on purchasing, constructing fixed assets and other long-term assets.	21		-9,936,781,482	-2,263,883,600

CHỈ TIÊU/ Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	31/03/2026	31/03/2025
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Proceeds from disposals of fixed assets</i>	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Placements of term deposits at banks</i>	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Collections of term deposits at banks</i>	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Invest in other units</i>	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Recover investment and invest in other units</i>	26		-91,100,000,000	-53,540,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receipts of interest</i>	27		8,048,086,291	4,528,854,464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/ <i>Net cash flows from investing activities</i>	30		-92,988,695,191	-51,275,029,136
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ <i>Cash flow from financing activities</i>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Income from stock issuance and capital investment</i>	31			-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ <i>Return investors' investment funds and buy shares of the issuing unit</i>	32			
3. Tiền thu từ đi vay/ <i>Proceeds from short-term borrowings</i>	33		648,608,171,169	499,454,455,547
4. Tiền trả nợ gốc vay/ <i>Payments to settle short-term borrowings</i>	34		-603,027,901,546	-442,659,382,350
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ <i>Repay loan principal</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ <i>Payments of dividends</i>	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/ <i>Net cash flows from financing activities</i>	40		45,580,269,623	56,795,073,197
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/ <i>Net cash flows during the year</i>	50		-41,483,845,759	1,155,807,522
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/ <i>Cash and cash equivalents at beginning of the year</i>	60		115,056,950,602	122,872,810,825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ <i>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</i>	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)/ <i>Cash and cash equivalents at end of the year</i>	70		73,573,104,843	124,028,618,347

Trần Biên, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tran Bien, April 24, 2026

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors

TRẦN BỘI NGHI

SU YU CHUN

HSU CHING YAO



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ - (TỔNG HỢP)

Quý I/2026/ Quarter I 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/ Characteristics of the company's activities :

1. Hình thức sở hữu vốn/ Form of capital ownership :

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%./ *Joint stock company, 100% shareholder capital*
- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp/ Business field: industrial production business

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.
Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường/ Normal business production cycle

Trong phạm vi 12 tháng/ Within a 12-month period

5. Cấu trúc doanh nghiệp/ Business structure

Danh sách các đơn vị trực thuộc/ List of subordinate units :

Tại ngày 31/03/2026 công ty có một chi nhánh trực thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam. Địa chỉ: Km 35, thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng/ *Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company Hai Duong Branch. Address: Km 35, Hoang Hoa Hamlet, Mao Dien Commune, Hai Phong City.*

Ngành nghề kinh doanh: sản xuất các loại Dây điện, cáp điện/ *Business activities: manufacturing various types of electrical wires and cables.*

6. Tổng số nhân viên và người lao động bình quân trong kỳ: 330 người.

Total number of employees and workers on average during the period: 330 people

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/ Accounting period, monetary unit used in accounting

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ 01/01 đến 31/12/ *Accounting period : from 01/January~31/December.*

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam/ *The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ Applicable Accounting Standards and Regulations

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo hệ thống kế toán VN ban hành theo Thông tư số: 99/2025/TT-BTC, ngày 22 tháng 10 năm 2025.
Accounting system applied: According to the Vietnamese accounting system issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC, dated October 22, 2025.

2. Hình thức kế toán áp dụng/ Accounting method applied : Chứng từ ghi sổ / *Voucher-based accounting. .*

3. Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán/ Language used in accounting records: tiếng Việt/ *Vietnamese. .*

4. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành/ **Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and regulations :** *The financial statements are prepared and presented in accordance with current Vietnamese enterprise accounting standards and regulations.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/ Applicable accounting policies

1/. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền/Principles for determining cash and cash equivalents:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập báo cáo./*Cash and cash equivalents include cash, bank deposits, cash in transit, and short-term investments with a recovery or maturity period of no more than three months, which are easily convertible into a defined amount of cash and do not involve significant conversion risk from the date of purchase of the investment to the reporting date.*



2/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:/ Principles and methods of converting other currencies

- Theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi được kết chuyển vào lãi, lỗ trong kỳ./Based on the exchange rate at the time of the actual transaction Exchange rate differences arising from the conversion are carried forward to profit or loss for the period .

3/ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính/Exchange rate differences arising from the revaluation of monetary items denominated in foreign currency at the end of the period are handled according to the guidelines in Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025, of the Ministry of Finance.

4/ Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho/ Inventory accounting principles

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho/Method of recording inventory

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế/ Principles for evaluating inventory: actual capital price.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: kiểm kê thực tế, bình quân gia quyền/ Methods for determining the value of ending inventory: physical inventory count, weighted average.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên./ Inventory accounting method: declare regularly
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành./ Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations

5/ Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu và phải thu khác/ Principles for recognizing other income and receivables .

- Theo hóa đơn, chứng từ/ According to invoices and supporting documents.
- Lập dự phòng nợ khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành./ Establish provisions for bad debts in accordance with the current corporate finance regulations.
- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ./ The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.

6/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định: Record and depreciate fixed assets

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động./Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng./Depreciation is calculated using the straight-line depreciation method

Nhà xưởng, xây dựng/ Buildings and structures	7~35 năm/years
Máy móc thiết bị/ Machinery and equipment	5~10 năm/years
Thiết bị vận tải/ Transportation equipment	6 năm/years
Thiết bị văn phòng/ Office equipment	5~8 năm/years
Thiết bị khác/ Other assets	2~7 năm/years

7/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:/ Principles for recognizing equity capital

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá./Owner's investment capital is recorded at par value.
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm./Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT./The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh./ Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.

8/ Nguyên tắc ghi nhận doanh thu/ Revenue recognition principles:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính/ Principles for recognizing sales revenue, service revenue, and financial activity revenue.

Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14/ Comply with accounting standard number 14.

9/ Nguyên tắc ghi nhận chi phí/ Principles of cost recognition:

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ/ Expenses are recognized based on actual costs incurred, in accordance with the matching principle for revenue in the period.

10/ Báo cáo phân bộ/ Segment reporting

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính/

Additional information on items presented in the Statement of Financial Position.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
- Tiền mặt tại quỹ / Cash on hand	1,281,377,000	754,442,000
- Tiền gửi ngân hàng/ Cash at banks	72,291,727,843	114,302,508,602
- Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	-	
	<u>73,573,104,843</u>	<u>115,056,950,602</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
1. Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh /Provision for impairment of trading securities (*)		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn /Short-term investments held until maturity.	585,884,671,656	494,784,671,656
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn /Provision for short-term investments held to maturity (*)		
5. Đầu tư ngắn hạn khác-Other short-term investments		
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)/Provision for losses on other short-term investments		

3. Phải thu của khách hàng/ Accounts receivable from customers

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn/ Short-term accounts receivable from customers

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn/ Short-term receivables	370,762,480,487	370,843,202,972
- Phải thu khách hàng/ Accounts receivable from customers	343,667,630,652	350,423,900,193
- Trả trước cho người bán/ Prepayment to the seller	18,310,157,761	13,833,249,979
- Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables		
- Các khoản phải thu khác/ Other receivables	9,808,651,362	7,610,012,088
- Dự phòng phải thu khó đòi/ Provision for doubtful	-1,023,959,288	-1,023,959,288

4. Hàng tồn kho/ Inventories

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường/ Goods in transit	86,216,501,257	137,771,451,127
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho/ Raw materials	44,857,298,149	40,542,516,125
- Sản phẩm dở dang/ Work in progress	59,428,105,206	52,896,789,988
- Thành phẩm tồn kho/ Finished goods	288,622,553,018	209,178,876,179
- Hàng hóa/ goods	2,708,617,428	16,348,710,806
	<u>481,833,075,058</u>	<u>456,738,344,225</u>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/ Provision for devaluation of inventory	-7,258,413,670	-2,403,573,350
Cộng/ Total	474,574,661,388	454,334,770,875
Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
<i>Appropriation for inventory discounts changes</i>		
Tại 1/1/2026/At 1 January 2026	2,403,573,350	2,267,672,062
Tăng trong năm/ Increased during the year	4,854,840,320	135,901,288
Trả lại trong năm/ Refund mid-year	-	-
Tại 31/3/2026/As of Mar 31, 2026	<u>7,258,413,670</u>	<u>2,403,573,350</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác/ Other short-term assets	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn / Short-term deferred cost	6,135,168,658	2,776,898,378
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ Deductible value added tax	95,350,387,761	79,868,395,498
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ Taxes receivable from State Treasury	217,182,974	217,182,974
4. Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets	644,336,811	685,497,849
Cộng/ Total	<u>102,347,076,204</u>	<u>83,547,974,699</u>

6. Tài sản dài hạn/ Long-term work-in-progress assets

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
Các khoản phải thu dài hạn/ Long-term receivables	-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ Business capital in affiliated units	-	-

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/Situation of increase or decrease in tangible fixed assets

<i>Khoản mục/ Item</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures</i>	<i>MMTB/ Machinery and equipment</i>	<i>PTVT, truyền dẫn/ Transportation</i>	<i>Nhóm DCQL/ Office equipment</i>	<i>Thiết bị khác/ Other assets</i>	<i>Tổng cộng/ Total</i>
Nguyên giá/ Cost						
Tại 01/01/2026/ At January 1, 2026	155,609,452,530	348,930,398,887	15,304,044,195	5,796,247,977	7,861,055,202	533,501,198,791
Mua sắm trong kỳ/ Shopping during the period		10,098,345,688	984,181,482		-	11,082,527,170
Thanh lý Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 31/3/2026/As of Mar 31, 2026	<u>155,609,452,530</u>	<u>359,028,744,575</u>	<u>16,288,225,677</u>	<u>5,796,247,977</u>	<u>7,861,055,202</u>	<u>544,583,725,961</u>
Khấu hao tích lũy/ Accumulated depreciation						
Tại 01/01/2026/ At January 1, 2026	122,117,451,413	315,032,799,930	11,993,163,190	5,065,326,780	7,142,521,330	461,351,262,643
Trích khấu hao trong kỳ/ Depreciation during the period	815,621,583	2,210,049,889	250,977,360	66,146,598	38,229,384	3,381,024,814
Thanh lý/ Disposals	-	-	-	-	-	-
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 31/3/2026 /As of Mar 31, 2026	<u>122,933,072,996</u>	<u>317,242,849,819</u>	<u>12,244,140,550</u>	<u>5,131,473,378</u>	<u>7,180,750,714</u>	<u>464,732,287,457</u>
Giá trị còn lại/ Residual value						
Tại 31/3/2026/ /As of Mar 31, 2026	32,676,379,534	41,785,894,756	4,044,085,127	664,774,599	680,304,488	79,851,438,504
Tại 01/01/2026 /At January 1, 2026	33,492,001,117	33,897,598,957	3,310,881,005	730,921,197	718,533,872	72,149,936,148

12. Nợ ngắn hạn/ Current liabilities

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn/ Short-term payments to suppliers	23,353,715,053	47,011,495,394
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Advances from customers	86,975,009,377	31,317,110,423
c) Phải trả cổ tức, lợi nhuận/ Dividends and profits must be paid	-	-
d) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ Short-term taxes and other payments to the government.	7,115,592,839	6,368,192,323
e) Phải trả người lao động/ Payables to employees	5,863,145,274	10,279,491,281
f) Chi phí phải trả ngắn hạn/ Accrued expenses	2,837,879,739	3,404,798,359
g) Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	848,734,835	876,756,565
h) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term financial borrowings	903,407,391,513	856,985,222,845
Cộng	1,030,401,468,630	956,243,067,190

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn/ Short-term taxes and other payments to the government.

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
- Thuế VAT/ Value added tax	-	-
- Thuế XNK/ Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/ Personal income tax	149,302,924	602,611,809
- Thuế TNDN/ Corporate income tax	6,052,594,981	5,765,580,514
- Thuế đất/ Land tax	913,694,934	-
	7,115,592,839	6,368,192,323

13. Chi tiết vay ngắn hạn/ Details of short-term loans

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
- Vay ngắn hạn/ Short-term loan	903,407,391,513	856,985,222,845
- Nợ dài hạn đến hạn trả/ Long-term debt is due	-	-
Cộng/ Total	903,407,391,513	856,985,222,845

	Số tiền vay <i>Loan amount</i> <u>USD&VND</u>	Lãi suất năm <i>Annual interest rate</i> <u>%</u>	<u>2026/3/31</u> <u>VND</u>	<u>2025/12/31</u> <u>VND</u>
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	USD 12,000,000	COST+1.15%	-	2,337,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	USD 3,000,000	COST+1.15%	-	65,480,935,072
ICBC-CN. Tp.HCM/ ICBC-branch. Ho Chi Minh City	USD 10,000,000	COST+1.00%	252,729,110,617	262,113,709,627
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/ First bank-branch HCM City	USD 9,000,000	COST+1.20%	43,789,442,632	22,498,193,684
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/ HUA NAN Bank-branch.HCM City	USD 8,000,000	COST+1.5%	60,139,000,000	167,988,751,954
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN/ Vietcombank-branch ĐN	VND 150.000.000.000	COST+1.15%	149,626,615,175	91,069,069,730
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN/ Shanghai Bank branch Dong Nai	-	COST+1.00%	-	-

Ngân hàng Thượng Hải -OBU/ Shanghai Bank ORII	USD 5,000,000	COST+1.00%	123,062,091,547	59,059,362,502
SinoPac Bank-CN- Tp. HCM	USD 4,000,000	COST+1.5%	92,057,000,000	95,270,170,128
E.SUN Bank	USD 5,000,000	COST+1.5%	34,731,510,411	-
Cathay United Bank	USD 5,000,000	COST+1.00%	23,012,500,000	68,350,000,000
Ngân hàng Techcombank/ Techcombank.	VND 250.000.000.000	COST+1.15%	67,370,121,131	22,818,030,148
Ngân hàng Indovina/ IVB Bank (Hải Phòng)	USD 5,000,000	COST+	56,890,000,000	

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
	VND	VND
	903,407,391,513	856,985,222,845
Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm /Short-term debt matures within the year	-	-
	<u>903,407,391,513</u>	<u>856,985,222,845</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, China Trust-Cn. Tp.HCM, ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM, Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN và CN-OBU SinoPac Bank-CN- Tp. HCM, , Ngân hàng E.SUN-CN Đồng Nai, Cathay United Bank, Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Indovina/ IVB Bank (Hải Phòng) không có bảo lãnh.
./Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City, /HUA NAN Bank-branch.HCM City, Vietcombank-branch ĐN, Shanghai Bank branch ĐN, /Shanghai Bank OBU, SinoPac Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank, Techcombank, Indovina Bank/ IVB Bank no guarantee

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/ Job loss allowance reserve fund

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
Tại 01/01/2026/At 1 January 2026	-	-
Trích lập trong năm/ Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/ Use appropriations during the year	-	-
Tại 31/3/2026/As of Mar 31, 2026	<u>-</u>	<u>-</u>

15. Khoản phải trả khác/ Other payables

	<u>2026/3/31</u>	<u>2025/12/31</u>
- BHXH/ Pay social security	-	-
- BHYT/ Pay with medical insurance	-	-
- Ký quỹ ngắn hạn người bán/ Short-term escrow for the	-	-
- Phải trả khác/ Other payables	848,734,835	876,756,565
- Bảo hiểm thất nghiệp/ Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/ Union fees	-	-
Cộng/Total	<u>848,734,835</u>	<u>876,756,565</u>

16. Vay dài hạn/ Long-term loan

	Tiền vay Loan money USD	Lãi suất năm Annual interest rate %	<u>2026/3/31</u> VND	<u>2025/12/31</u> VND
INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/ INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai			-	-

Trả trong 12 tháng/ *Pay in 12 months*
 Trả sau 12 tháng/ *Pay after 12 months*

-	-
-	-

17. Biến động vốn CSH/ Changes in Owner's Equity Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/ *The company's share capital and issued shares*

	<u>2026/3/31</u>		<u>2025/12/31</u>	
	SL cổ phiếu <i>Number of shares</i>	VND'000	SL cổ phiếu <i>Number of shares</i>	VND'000
Vốn cổ phần/ <i>Share capital</i>	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/ <i>Issued shares (common stocks)</i>	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/ <i>Treasury stocks (common stocks)</i>	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/ <i>Shares in circulation (common stocks)</i>	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025/ <i>Balance as of 1 January 2025</i>	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Tăng vốn/ <i>Increase capital</i>	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/ <i>Fund appropriation</i>	-	-	11,636,137,517	-11,636,137,517	-
LNST trong năm/ <i>Profit after tax for the year</i>	-	-	-	118,512,074,299	118,512,074,299
Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury stocks</i>	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/ <i>Board remuneration</i>	-	-	-	-27,136,220,618	-27,136,220,618
Số dư tại 31/12/2025/ <i>Balance as of 31 December 2025</i>	306,899,450,637	-272,840,000	115,941,020,149	218,422,921,522	640,990,552,308
Số dư tại 01/01/2026/ <i>Balance as of 1 January 2026</i>	306,899,450,637	-272,840,000	115,941,020,149	218,422,921,522	640,990,552,308
Tăng vốn/ <i>Increase capital</i>	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/ <i>Fund appropriation</i>	-	-	-	-	-
LNST trong năm/ <i>Profit after tax for the year</i>	-	-	-	27,884,166,080	27,884,166,080
Cổ phiếu quỹ/ <i>Treasury stocks</i>	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS/ <i>Dividends+Board remuneration, supervisory board</i>	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2026/ <i>Cash balance as of Mar 31, 2026</i>	306,899,450,637	-272,840,000	115,941,020,149	246,307,087,602	668,874,718,388

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)/ *Additional information for items presented in the income statement (Unit of calculation: Vietnamese dong)*

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ *Revenue from sales and service provision*

Doanh thu thuần gồm/ *Net revenue includes*

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Tổng doanh thu - hàng bán/ <i>Total revenue - sales</i>	576,093,524,285	492,872,828,121
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ <i>Deductions, sales returns</i>	-	-
Cộng doanh thu thuần/ <i>Plus net sales</i>	576,093,524,285	492,872,828,121

19. Thu nhập hoạt động tài chính/ *Operating financial income*

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Lãi tiền gửi/ <i>Deposit interest</i>	8,048,086,291	6,443,434,029
Lãi chênh lệch tỷ giá/ <i>Exchange rate difference interest</i>	3,884,135,936	2,868,433,915
Cộng/ <i>Total</i>	11,932,222,227	9,311,867,944

20. Thu nhập khác/ Other income

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Thanh lý TSCĐHH/ Liquidation of tangible fixed assets	-	-
Thu nhập khác/ Other income	50,515,820	629,825
	<u>50,515,820</u>	<u>629,825</u>

21. Giá vốn hàng bán/ Cost of goods sold

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Thành phẩm đã bán/ Finished products sold	516,396,788,912	444,487,718,895
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn/ Allowance for inventory reduction (reversal)	-4,854,840,320	-1,201,423,949
Cộng/ Total	<u>511,541,948,592</u>	<u>443,286,294,946</u>

22. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial operating expenses

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
- Lãi tiền vay/ Loan interest	13,121,677,612	7,706,965,941
- Lỗ CL tỷ giá/ Exchange rate difference loss	6,111,348,331	4,372,892,819
Cộng/ Total	<u>19,233,025,943</u>	<u>12,079,858,760</u>

23. Chi phí khác/ Other costs

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH/	-	-
Chi phí khác/ Other costs	43,780,949	587,704
	<u>43,780,949</u>	<u>587,704</u>

24. Chi phí SXKD theo yếu tố/ Production and business costs by factor

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
- Chi phí nguyên liệu/ Raw material costs	998,611,750,829	407,308,255,537
- Chi phí nhân công/ Labor costs	22,114,809,271	20,731,892,969
- Chi phí khấu hao+phân bổ/ Depreciation + allocation expenses	3,387,464,815	3,290,895,227
Cộng/Total	<u>1,024,114,024,915</u>	<u>431,331,043,733</u>

25. Thuế TNDN/ Corporate income tax

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax	33,936,761,061	25,620,768,051
Điều chỉnh/ Adjust	-	-
- CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/ Hai Duong Branch (profit loss) tax free	-	-
Thu nhập chịu thuế/ Taxable income	33,936,761,061	25,620,768,051
Thuế TNDN phải nộp/ Corporate income tax must be paid	6,052,594,981	4,886,684,385
Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax	27,884,166,080	20,734,083,666

26. Giao dịch người có liên quan/ Related person transactions

	<u>31/03/2026</u>	<u>31/03/2025</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/ Top level parent company Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw	723,489,920	826,629,041
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/ Brand and company usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd	3,143,706,849	3,562,548,744
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/ UL Transfer Use Fee Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd	236,604,998	178,591,610



Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	4,120,733,624	4,396,878,115
Nợ phải trả Công ty Taya (Hải Dương)/ <i>Hai Duong Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>		-
Phí bảo lãnh vay ngân hàng ngắn hạn - <i>Sheng Shang Pang/ Short-term bank loan guarantee fee - Sheng Shang Pang</i>	554,389,448	-
Bán thành phẩm CN Công ty TNHH Điện Cơ Teco (VN), tại Bình Dương/ <i>Semi-finished products of Teco Electromechanical Co., Ltd. (VN) Branch, in Binh Duong</i>	22,712,316,154	-

Trần Biên, ngày 24 tháng 04 năm 2026

Tran Bien, April 24, 2026

Người đại diện theo pháp luật/Legal representative

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Directors



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN

